

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 152/2024/DS-PT
Ngày 28 - 08 - 2024

“*V/v tranh chấp đòi lại tài sản;
tranh chấp yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ trả tiền*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê

Bà Huỳnh Ái Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 08 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 137/2024/TLPT- DS ngày 11 tháng 07 năm 2024 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 86/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 07 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 97/2024/QĐ-TA ngày 14/08/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L năm 1973, vắng mặt.

Nơi cư trú: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L1: ông TTrần Thế N năm 1990, theo văn bản uỷ quyền ngày 08/08/2024, có mặt.

Trú tại: số G khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T năm 1974, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nơi cư trú: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc M sư của Văn phòng L2thuộc Đoàn luật sư tỉnh T17, địa chỉ số C N, khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- 3.1. Ông Ngô Văn T1 năm 1959 (chồng bà T2
Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin xét xử vắng mặt.
3.2. Bà Nguyễn Thị L2 năm 1966, có mặt.
3.3. Chị Nguyễn Thị D năm 1986, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.
Cùng cư trú: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh
- Người kháng cáo: Nguyễn Thị L3 nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày có nội dung và yêu cầu như sau:

Vào ngày 24/5/2019, bà và bà T1thoả thuận bà sẽ trả thay bà Nguyễn Thị L4 tiền 81.000.000 đồng cho bà T1đổi lại bà T1và ông T2phải thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất có diện tích 2.953,1m², loại đất trồng lúa, thuộc thửa đất 438, tờ bản đồ số 56, toạ lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinhcho bà (do thửa đất 438, diện tích 2.953,1m² trước đây vợ chồng bà T1và ông T2đã chuyển nhượng cho ông Trần Ú T3ông T3chuyển nhượng lại cho bà L1rồi sau đó bà L1chuyển nhượng cho bà 1.000m² nhưng chưa sang tên quyền sử dụng đất mà vẫn do ông T2đứng tên). Con gái bà Nguyễn Thị L5 Nguyễn Thị D1 nợ bà Nguyễn Thị T3 tiền 81.000.000 đồng tiền hụi nên bà T1yêu cầu trường hợp bà L muốn sang tên thửa đất 438 cho bà L6 bà L7 trả cho bà T1số tiền 80.000.000 đồng (do bà T1giảm bớt cho 1.000.000 đồng) mà chị D(con bà L1thiếu, vì vậy bà đã đồng ý và đã thực hiện việc trả nợ thay cho con gái bà L8 đã giao trước cho bà T1số tiền 30.000.000 đồng và có viết biên nhận. Nhưng nay bà Nguyễn Thị L9 với bà T1là Nguyễn Thị D3 tiền bà T1thì để Dtrả chứ bà L1không chịu trả thay nữa. Do bà có thoả thuận nhận chuyển nhượng của bà L10 diện tích 1.000m² (01 công) nằm trong tổng diện tích 2.953,1m² với giá thoả thuận nhận chuyển nhượng là 95.000.000 đồng nên bà L1yêu cầu bà phải trả đủ tiền chuyển nhượng đất cho bà L1mà không chịu cản trở lại số tiền 80.000.000 đồng mà bà nhận trả thay cho bà T1và bà cũng đã trả đủ tiền chuyển nhượng thửa đất 438 cho bà L1xong.

Nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị T4 trả lại cho bà số tiền 30.000.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Theo đơn khởi kiện phản tố, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà Nguyễn Thị T5 bày và có yêu cầu như sau:

Ông Ngô Văn T6(chồng bà Nguyễn Thị T7 đứng tên quyền sử dụng đất thửa đất 438, tờ bản đồ số 56, diện tích 2.953,1m², loại đất trồng lúa, toạ lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, nhưng thửa đất này vào năm 1992-1993 đã chuyển nhượng cho ông Trần Ú T3ông T3sử dụng được 01 năm thì chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị L11 dụng nhưng chưa thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất mà đất vẫn do ông Ngô Văn T8 tên. Chị Nguyễn Thị D4 con ruột của bà Nguyễn Thị L12 bà tiền hụi tính đến ngày 22/04/2018 đối chiếu tổng kết còn nợ số tiền là 81.000.000 đồng và hứa mỗi tháng trả bằng 500.000 đồng nhưng không trả. Đến ngày 21/01/2019 bà Nguyễn Thị L13(mẹ ruột chị D5 ra lãnh trách nhiệm trả nợ hụi của D6 bà, bà đồng ý cho bà L1trả nợ thay chị D6 bà nhưng bà L1cũng không trả

mặc dù bà đòi nhiều lần. Trong lúc bà và bà L1 nói chuyện (tại nhà bà T1 về việc bà yêu cầu bà L1 phải trả đủ số tiền nợ hụi mà bà nhận trả thay chị D7 bà và ông T2 mới làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thửa đất 438 nêu trên cho bà L1 thì xảy ra cự cãi và bà Nguyễn Thị L14 gần nhà bà nghe được. Sau đó khoảng 02-03 ngày, bà L15 nhà gặp bà và nói là bà L1 cũng nợ tiền bà L (số tiền bà L1 nợ bà L16 hơn số tiền chị D8 bà) và đề nghị với bà là bà L17 trả thay bà L1 số tiền hụi mà bà L1 nhận trả thay D cho bà với điều kiện là vợ chồng bà phải sang tên quyền sử dụng đất thửa đất 438 nêu trên cho bà L18 đồng ý. Lúc này gia đình bà L19 đi thành phố làm thuê. Sau đó bà và bà L đi điện t gặp bà L1 và thông báo cho bà L1 biết về việc bà L20 trách nhiệm trả thay số tiền 81.000.000 đồng cho bà và vợ chồng bà sẽ làm thủ tục sang tên quyền sử dụng thửa đất 438 cho bà L6 bà L1 đồng ý. Sau khi được sự đồng ý của bà L1 thì vợ chồng bà thống nhất với bà L17 làm thủ tục sang tên quyền sử dụng thửa đất số 438 cho bà L21 bà L7 trả đủ cho bà số tiền chị D8 bà mà bà L1 lãnh trả thay 80.000.000 đồng (do bà giảm bớt cho bà L22 đồng) phía bà L23 ý và cam kết khi nào vợ chồng bà sang tên đất xong sẽ giao đủ. Năm 2019, vợ chồng bà đã làm thủ tục sang tên quyền sử dụng thửa đất số 438 cho bà L24 nhưng bà L25 trả cho bà được số tiền 30.000.000 đồng, còn 50.000.0000 đồng đến nay không trả mà còn kiện đòi bà trả lại số tiền 30.000.000 đồng này.

Nay bà yêu cầu bà L7 trả tiếp số tiền 50.000.000 đồng còn lại và 23.350.000 đồng tiền lãi do chậm trả từ ngày 24/05/2019 đến ngày 26/01/2024 với mức lãi suất 0.83%/tháng. Tổng cộng gốc và lãi bà L7 trả cho T1 bằng 73.350.000 đồng.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên toà bà Nguyễn Thị L26 bày và có yêu cầu như sau:

Ngày 21/01/2019 chị Nguyễn Thị D4 con gái ruột của bà có thoả thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của chị D9 với bà Nguyễn Thị T3 tiền 81.000.000 đồng cho bà, bà đồng ý nhận trách nhiệm trả thay chị D6 bà T1 số tiền 81.000.000 đồng và mỗi tháng sẽ trả bằng 500.000 đồng, bà có ký tên xác nhận vào biên nhận do chị D10. Sau đó, bà L21 bà T1 thông báo là bà T1 sẽ thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thửa đất số 438 diện tích 2.953,1m² của bà cho bà L6 bà L17 trả số tiền 81.000.000 đồng cho bà T1 thay bà và bà đồng ý, khi đó bà L27 trả cho bà T1 được 30.000.000 đồng hiện còn 51.000.000 đồng nhưng bà T1 giảm bớt cho 1.000.000 đồng nên hiện chỉ còn 50.000.000 đồng. Nay bà thống nhất yêu cầu của bà T1 yêu cầu bà L7 trả số tiền 50.000.000 đồng còn lại cho bà T1 vì thửa đất 438 của bà, ông T2 bà T1 đã thực hiện đúng thoả thuận sang tên quyền sử dụng đất cho bà L24.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, đã quyết định:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 166, 370, 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L28 bà Nguyễn

Thị T9 lại số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T10

Buộc bà Nguyễn Thị L29 trả tiếp cho bà Nguyễn Thị T3 tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất phát sinh do chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 06 tháng 02 năm 2024, bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị T4 trả lại cho bà Nguyễn Thị L30 tiền 30.000.000 đồng. Đồng thời không đồng ý việc toà án cấp sơ thẩm buộc bà L29 trả cho bà Nguyễn t1 T4 số tiền 50.000.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bị đơn không rút yêu cầu phản tố; đương sự vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm không có gởi cho Toà án ý kiến nào khác so với ý kiến ở cấp sơ thẩm có trong hồ sơ vụ án; các đương sự có mặt tại phiên toà không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

Trong quá trình thụ lý ở cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L31 nộp bổ sung chứng cứ là 01 biên nhận đồng thuận đề ngày 28/09/2021, 01 tờ biên nhận tiền đất ngày 20/07/2022, 01 đơn chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/10/2018 (các chứng cứ này là sự thoả thuận của chuyển nhượng đất giữa bà Nguyễn Thị L32 bà Nguyễn Thị L13; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không bổ sung chứng cứ gì.

Ý kiến trình bày của người đại diện cho người kháng cáo: Việc nhận trả nợ cho chị D4 do sức ép từ vợ chồng bà T4 vì trong tổng diện tích đất thuộc thửa 438 này có 01 công đất bà L1 đã chuyển nhượng cho bà L32 giá bằng 95.000.000 đồng (bằng giấy tay), nếu không lấy đất thì bà L17 mất luôn 01 công đất đó nên bà L33 cố chịu lãnh trả nợ cho chị D11 được giữ lại đất; trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị D12 thông nhất không nhờ ai trả thay mà khoản nợ của chị nợ bà T4 thì chị sẽ cùng bà T4 giải quyết nên cần ghi nhận sự tự nguyện của chị D13 nợ cho bà T11 Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng kháng cáo.

Ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Số tiền 81.000.000 đồng là nợ của chị D9 với bà T4 bà L1 là mẹ ruột chị D14 trả thay cho bà T4 được bà T4 đồng ý có viết biên nhận. Sau đó, bà L34 nguyện nhận trả thay bà L1 số tiền 81.000.000 đồng cho bà T4 được bà T4 đồng ý và có lập biên nhận ngày 24/5/2019. Quá trình giải quyết vụ án không ai có ý kiến yêu cầu áp dụng thời hiệu, bà L35 nhận có lãnh trả nợ thay bà L1 nên thời hiệu được khôi phục. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và kháng cáo của bị đơn: Qua các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, cho thấy: Hai bên thoả thuận việc trả nợ thay có điều kiện, bà L36 đã chuyển số tiền 30.000.000 đồng cho bà T4 nhận, còn lại số tiền 50.000.000 đồng đến nay không chuyển, còn bà T4 và ông T2 đã chuyển tên quyền sử dụng đất qua cho bà L24 và hiện nay bà L36 đã chuyển nhượng đất cho người khác.

Từ phân tích trên, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 04/2024/DSST ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long theo hướng đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 là còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung vụ án, kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Nguyễn Thị L37 kiện đòi bà Nguyễn Thị T9 lại số tiền 30.000.000 đồng đã đưa cho bà T1 theo giấy biên nhận tiền lập ngày 24/5/2019 (bút lục 39). Còn bà Nguyễn Thị T12 cầu phán tố buộc bà Nguyễn Thị L29 trả tiếp số tiền 50.000.000 đồng cũng theo giấy biên nhận tiền lập ngày 24/5/2019 (bút lục 39).

Theo biên nhận tiền lập ngày 24/5/2019 (BL 39) có thể hiện nội dung “con Nguyễn Thị L31 đưa cho vợ Ú là 30.000.000 đồng, còn lại số tiền 50.000.000 đồng sau khi giấy tờ xong sẽ đưa ...”. Bà L35 nhận chữ ký trong giấy biên nhận tiền lập ngày 24/5/2019 là do bà tự nguyện ký, không bị ai ép buộc, nội dung được bà Nguyễn Thị T13 ý. Bà L36 thừa nhận phía ông T2 bà T1 đã thực hiện nghĩa vụ sang tên quyền sử dụng thửa đất 438, tờ bản đồ số 56, diện tích 2.953,1m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà đứng tên xong vào năm 2019, có sự đồng ý của bà Nguyễn Thị L13.

Theo quy định tại Điều 370 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

“1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý,...

2. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ”.

Như vậy, bà L38 nhận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà Nguyễn Thị L39 thể hiện qua biên nhận tiền mà các bên đã lập vào ngày 24/5/2019. Việc chuyển giao nghĩa vụ được người có quyền là bà Nguyễn Thị T13 ý. Việc bà L40 rằng, bà L1 không xác nhận thoả thuận, không ký vào giấy biên nhận tiền ngày 24/5/2019.

Tuy nhiên, khi ký giấy biên nhận ngày 24/5/2019 bà L38 biết thông tin bà L1 còn thiếu tiền của bà T1 nên mới tự nguyện thế nghĩa vụ trả nợ thay cho bà L41 vậy, thời điểm chuyển giao nghĩa vụ từ bà L1 sang bà L42 từ thời điểm bà L43 giấy biên nhận tiền cho bà T1 phần đất của bà L1 cũng không phản đối gì về việc bà T1 và ông T2 sang tên quyền sử dụng đất của bà L1 cho bà Nguyễn Thị L1

Hơn nữa, bà Nguyễn Thị L44 thừa nhận trước đây chị Nguyễn Thị D15 (là con ruột của bà) nợ bà T1 số tiền 81.000.000 đồng, do Nguyễn Thị D16 có khả năng trả nên bà nhận trách nhiệm trả cho bà T1 thay chị D17 bà cũng chưa thực hiện. Do việc làm ăn của bà không thuận lợi nên bà rời địa phương đi nơi khác làm thuê. Sau đó, bà biết được ông Ngô Văn T2 và Nguyễn Thị T14 làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất thửa đất số 438, tờ bản đồ số 56, diện tích 2.953,1m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh của bà cho bà Nguyễn Thị L1 (thửa đất 438 ông Trần Ú T3 nhận chuyển nhượng của ông Ngô Văn T15 đó ông T3 chuyển nhượng lại cho bà L1 nhưng quyền sử dụng đất vẫn còn do ông Ngô Văn T8 tên) đổi lại bà Nguyễn Thị L45 bà trả cho bà Nguyễn Thị T3 tiền 80.000.000 đồng (do bà T1 giảm bớt 1.000.000 đồng). Nay bà thông nhất bà L21 và T1 thỏa thuận việc bà T1 ông T2 sang tên thửa đất số 438 cho bà L21 và L45 bà trả cho bà T1 số tiền nợ 80.000.000 đồng (do bà T1 giảm bớt 1.000.000 đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L46 giữ nguyên ý kiến là đồng ý việc bà vợ chồng ông T2 sang tên đất thuộc thửa 438 của bà L1 qua cho bà L

Từ những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1

[3] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho bà Nguyễn Thị T16 phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự như đã phân tích là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “*Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm*”. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị L47 thuộc trường hợp được Tòa án chấp nhận và bà L47 thuộc trường hợp được miễn án phí nên buộc bà Nguyễn Thị L29 chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002439 ngày 06/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện càng long, tỉnh Trà Vinh.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng năm 2015; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L28 bà Nguyễn Thị T9 lại số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T10

Buộc bà Nguyễn Thị L29 trả tiếp cho bà Nguyễn Thị T3 tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc bà Nguyễn Thị L29 chịu 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được căn trừ vào số tiền 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí nộp theo biên lai số 0010614 ngày 12/10/2022 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, bà L48 phải nộp tiếp 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), nộp tại cơ quan thi hành án dân sự.

Buộc bà Nguyễn Thị T4 chịu 1.167.500 đồng (Một triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí án phí dân sự sơ thẩm, được căn trừ vào 1.665.000 đồng (Một triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí nộp theo biên lai số 0013734 ngày 30/01/2023 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T10 số tiền 497.500 đồng (Bốn trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền chênh lệch.

4. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Buộc bà Nguyễn Thị L29 chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002439 ngày 06/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Càng Long;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Châu